

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST

Ngày 08/5/2025

“V/v ly hôn, tranh chấp
quyền nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Nữ Hảo Tâm và ông Võ Văn Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, số A T, thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1998;

Nơi cư trú: Thôn F, xã T, thị xã H, thành phố H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ liên hệ: 366 P, phường A, thành phố H;

- Bị đơn: Anh Lê Văn L; Sinh năm 1994;

Nơi cư trú: Thôn F, xã T, thị xã H, thành phố H;

Chỗ ở hiện tại: Bản Sanamxai, huyện N, tỉnh Sacvanhnakhet, Lào; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị N đề ngày 25/6/2024 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh Lê Văn L quen biết rồi tìm hiểu, yêu nhau một thời gian thì tổ chức tiệc cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, thành phố H vào ngày 10/02/2017. C sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, mục

đích hôn nhân không đạt được dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay.

Chị N và anh L có 3 con chung là cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 15/8/2017; cháu Lê Trần Minh L1, sinh ngày 16/01/2020; cháu Lê Trần Kim L2, sinh ngày 15/5/2022. Hiện cả 3 cháu đang sống cùng chị N.

Do đó, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh L.
- Về con chung: yêu cầu Tòa án giao cả 3 cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con;
- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2025, bị đơn anh Lê Văn L trình bày: Anh và chị N qua quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, thành phố H vào ngày 10/02/20217. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tình cảm yêu thương, sự tôn trọng và chia sẻ giữa vợ chồng không còn. Nay chị N xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh thừa nhận đúng như chị N trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý để cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng 3 cháu đến khi đủ tuổi trưởng thành và anh đồng ý mức cấp dưỡng mỗi con 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của của cháu Lê Trần Anh T: Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2025, cháu T trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Trần Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lê Văn L.
- Về con chung: đề nghị giao cả 3 cháu là cháu T, cháu L1 và cháu L2 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng: chị N không yêu cầu nên đề nghị không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung không phải giải quyết. Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Lê Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh L.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn L qua quá trình quen biết, tìm hiểu và tổ chức tiệc cưới theo phong tục tại địa phương, trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đăng ký kết hôn tại xã L, huyện P, thành phố H vào ngày 10/02/2021 (trích lục kết hôn số 873/TLKH-BS ngày 25/12/2023), do đó, hôn nhân giữa chị N và anh L là hôn nhân hợp pháp.

Chị N và anh L đều thừa nhận: Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống cùng nhau được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tình cảm yêu thương, sự tôn trọng và chia sẻ giữa vợ chồng không còn, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay.

Từ những căn cứ trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Lê Văn L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu được ly hôn với anh L là có căn cứ cần được chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh L đều xác nhận có 3 con chung là cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 15/8/2017; cháu Lê Trần Minh L1, sinh ngày 16/01/2020; cháu Lê Trần Kim L2, sinh ngày 15/5/2022, hiện cả 3 cháu đang sống cùng chị N. Xét nguyện vọng của các bên: chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 3 con chung là cháu T, L1 và L2; anh L cũng đồng ý với yêu cầu của chị N, giao 3 cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ là chị N. Hội đồng xét xử nhận thấy: trên cơ sở nguyện vọng của các bên, cùng với việc các cháu đã được mẹ là chị N chăm sóc, nuôi dưỡng tốt từ nhỏ đến nay, anh L ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi con, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cả 03 cháu Lê Trần Anh T, Lê Trần Minh L1 và Lê Trần Kim L2 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: chị Trần Thị N và anh Lê Văn L khai không có và không yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết.

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Lê Văn L;

2. Về con chung: Giao 03 người con là cháu Lê Trần Anh T, sinh ngày 15/8/2017; cháu Lê Trần Minh L1, sinh ngày 16/01/2020; cháu Lê Trần Kim L2, sinh ngày 15/5/2022 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; anh Lê Văn L không phải cấp dưỡng cho con.

Thời hạn nuôi con kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu L, cháu T và cháu L1 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Tài sản chung và nợ chung: chị Trần Thị N và anh Lê Văn L khai không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000261 ngày 08/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Cục thi hành án thành phố Huế); chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, bị đơn anh Lê Văn L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế;
- Cục Thi hành án Dân sự thành phố Huế;
- UBND xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc, thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự; HCTP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nam

